

Số: 2327928

|                                                | Peugeot 5008 GT              | Peugeot 408 GT         |
|------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>1.209.000.000đ</b>        | <b>1.269.000.000đ</b>  |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                              |                        |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4670 x 1855 x 1655           | 4687 x 1850 x 1510     |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2840                         | 2787                   |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 5400                         |                        |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 165                          | 189                    |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1570                         | 1500                   |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 2200                         | 1950                   |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 702                          | 536                    |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 56                           | 52                     |
| Số chỗ ngồi                                    | 7                            | 5                      |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước             | SX-LR trong nước       |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                              |                        |
| Loại động cơ                                   | 1.6L Turbo High Pressure     | 1,6T PureTech          |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1599                         | 1598                   |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 165 @ 6000                   | 218 / 5500             |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 245 @ 1400 - 4000            | 300 / 2000             |
| Hộp số                                         | 6AT                          | 8AT                    |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)              | Cầu trước (FWD)        |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson           | Độc lập Mc Pherson     |
| Hệ thống treo sau                              | Bán độc lập                  | Bán Độc Lập            |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                          | Đĩa                    |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                          | Đĩa                    |
| Thông số lốp xe                                | 235/50 R19                   | 245/40 R20             |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 11,52                        | 10.09                  |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 7,07                         | 6.64                   |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 8,69                         | 7.93                   |
| Chế độ lái                                     | Normal/Sport/Manual          | Eco/Normal/Sport       |
| Chế độ địa hình                                | Normal/Snow/Mud/Sand/ESP Off | -                      |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                              |                        |
| Cụm đèn trước                                  | LED Projector                | Matrix LED             |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                            | ●                      |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                            | ●                      |
| Đèn ban ngày LED                               | ●                            | ●                      |
| Cụm đèn sau                                    | LED                          | Nhận diện phiên bản GT |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                            | ●                      |
| Gạt mưa tự động                                | ●                            | ●                      |
| Cửa sổ trời                                    | ●                            | ●                      |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                              |                        |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                            | ● (Phong cách GT)      |
| Chất liệu ghế                                  | Da Claudia Habana            | Da Nappa               |
| Ghế người lái chỉnh điện                       | ●                            | ●                      |
| Ghế người lái có nhớ vị trí                    | ●                            | ●                      |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện           | ●                            | ●                      |

|                                         |              |              |
|-----------------------------------------|--------------|--------------|
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi        | ●            | ●            |
| Hàng ghế trước có tính năng massage     | ●            | ●            |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                  | ●            | ●            |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin           | Digital 12.3 | Digital 10   |
| Màn hình giải trí trung tâm             | AVN 10       | Digital 10   |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto      | ●            | ●            |
| Hệ thống điều hòa tự động               | ●            | ●            |
| Số vùng khí hậu điều hòa                | 2            | 2            |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                | ●            | ●            |
| Chìa khóa thông minh                    | ●            | ●            |
| Khởi động nút bấm                       | ●            | ●            |
| Hệ thống âm thanh                       | 10 loa       | 10 loa Focal |
| Lấy chuyển số                           | ●            | ●            |
| Sạc không dây Qi                        | ●            | ●            |
| Phanh đỗ điện tử                        | ●            | ●            |
| Đèn trang trí nội thất                  | ●            | ●            |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX              | ●            | ●            |
| <b>AN TOÀN:</b>                         |              |              |
| Số túi khí                              | 6            | 6            |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS        | ●            | ●            |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD        | ●            | ●            |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA       | ●            | ●            |
| Hệ thống cân bằng điện tử               | ●            | ●            |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ●            | ●            |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa         | ●            |              |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                   | Trước & sau  | Trước & sau  |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù               | ●            | ●            |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường           | ●            | ●            |
| Hệ thống điều khiển hành trình          | ●            | ●            |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp           | ●            | ●            |
| Camera lùi                              | ●            | ● (360)      |